xíng tǐ

形体

noun · body shape; form

Example Sentences

wǔ dǎo yǎn yuán de xíng tǐ fēi cháng yōu měi
舞蹈演员的形体非常优美。

The dancer's body shape is very graceful.

tā tōng guò duàn liàn gǎi shàn le xíng tǐ
他通过锻炼改善了形体。

He improved his body shape through exercise.

Trace each character, then write the word on your own.

形 形 形 形 形 形 形 形 形 形

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体